

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		99	52.900,0	68.690.000	6.676.400	2	396.462	36	8.623.385			45.122		84.431.369	2.989.800	560.900	374.100		844.200	330.000		1.025.127		262.500	286.000		6.672.627	77.758.742	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	6.690.000	18	11.376,0	14.771.596	1.335.280			6	1.543.846					17.650.722	535.300	100.400	67.000		176.500	55.000		85.096					1.019.296	16.631.426	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	5.561.000	18	10.154,0	13.184.844	1.270.400			6	1.283.308					15.738.552	444.900	83.500	55.700		157.400	55.000		199.464					995.964	14.742.588	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	6.545.000	15	8.655,0	11.238.411	1.082.855			6	1.510.385					13.831.651	523.700	98.200	65.500		138.300	55.000		68.825					949.525	12.882.126	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	6.261.000	17	9.685,0	12.575.853	1.211.722			6	1.444.846					15.232.421	500.900	94.000	62.700		152.300	55.000		447.341		262.500	286.000		1.860.741	13.371.680	
5	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	16	8.860,0	11.504.602	1.108.503			6	1.651.615					14.264.720	572.600	107.400	71.600		142.600	55.000		224.401					1.173.601	13.091.119	
6	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.154.000	15	4.170,0	5.414.694	667.640	2	396.462	6	1.189.385			45.122		7.713.303	412.400	77.400	51.600		77.100	55.000							673.500	7.039.803	
2	31	Tổ cơ điện lò		393	232.620,3	240.277.374	5.860.572			120	23.646.693	879.000	293.000	59.643	6.650.000	277.666.282	8.198.300	1.537.800	1.026.200		2.776.700	1.100.000		3.836.917		590.600			19.066.517	258.599.765	
7	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.231.000	27	14.617,9	15.099.073	368.279			6	1.207.154				400.000	17.074.506	418.500	78.500	52.400		170.700	55.000				351.600			1.126.700	15.947.806	
8	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.231.000	14	9.764,7	10.086.121	246.009			6	1.207.154		293.000		400.000	12.232.284	418.500	78.500	52.400		122.300	55.000		318.077					1.044.777	11.187.507	
9	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.231.000	21	11.862,4	12.252.871	298.858			6	1.207.154				400.000	14.158.883	418.500	78.500	52.400		141.600	55.000		112.183					858.183	13.300.700	
10	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.186.000	18	11.056,1	11.420.030	278.544			6	1.196.769					12.895.343	414.900	77.800	51.900		129.000	55.000		235.138					963.738	11.931.605	
11	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.231.000	21	13.302,3	13.740.167	335.134			6	1.207.154	293.000			400.000	15.975.455	418.500	78.500	52.400		159.800	55.000		103.980					868.180	15.107.275	
12	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.231.000	19	12.577,4	12.991.406	316.872			6	1.207.154	293.000			400.000	15.208.432	418.500	78.500	52.400		152.100	55.000							756.500	14.451.932	
13	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.231.000	26	17.211,7	17.778.252	433.627			6	1.207.154	293.000			400.000	20.112.033	418.500	78.500	52.400		201.100	55.000		230.075					1.035.575	19.076.458	
14	HL-00766	Lê Văn Hào	5.231.000	22	13.539,9	13.985.588	341.121			6	1.207.154				400.000	15.933.863	418.500	78.500	52.400		159.300	55.000		428.063					1.191.763	14.742.100	
15	HL-00790	Trần Anh Đức	4.982.000	24	13.982,9	14.443.196	352.282			6	1.149.692				400.000	16.345.170	398.600	74.800	49.900		163.500	55.000		186.018					927.818	15.417.352	
16	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.231.000	18	10.931,8	11.291.639	275.413			6	1.207.154				400.000	13.174.206	418.500	78.500	52.400		131.700	55.000		495.183					1.231.283	11.942.923	
17	HL-01002	Trần Văn Uy	5.231.000	18	11.009,9	11.372.309	277.380			6	1.207.154				400.000	13.256.843	418.500	78.500	52.400		132.600	55.000		147.511					884.511	12.372.332	
18	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.231.000	22	14.025,0	14.486.656	353.342			6	1.207.154				400.000	16.447.152	418.500	78.500	52.400		164.500	55.000		261.237					1.030.137	15.417.015	
19	HL-01612	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	23	13.858,9	14.315.089	349.157			6	1.095.000				400.000	16.159.246	379.700	71.200	47.500		161.600	55.000		228.110					943.110	15.216.136	
20	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.231.000	18	9.248,8	9.553.240	233.012			6	1.207.154					10.993.406	418.500	78.500	52.400		109.900	55.000		93.323					807.623	10.185.783	
21	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.445.000	17	7.852,9	8.111.391	197.844			6	1.256.538			59.643		9.625.416	435.700	81.700	54.500		96.300	55.000							723.200	8.902.216	
22	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.231.000	15	8.454,6	8.732.897	213.003			6	1.207.154				400.000	10.553.054	418.500	78.500	52.400		105.500	55.000		114.743					824.643	9.728.411	
23	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	4.982.000	16	10.275,3	10.613.518	258.873			6	1.149.692				400.000	12.422.083	398.600	74.800	49.900		124.200	55.000		595.928		239.000			1.537.428	10.884.655	
24	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	4.745.000	21	9.371,2	9.679.643	236.095			6	1.095.000				400.000	11.410.738	379.700	71.200	47.500		114.100	55.000		141.999					809.499	10.601.239	
25	HL-06316	Phạm Văn Kiên	4.867.000	12	6.356,7	6.565.941	160.149			6	1.123.154				250.000	8.099.244	389.400	73.100	48.700		81.000	55.000		20.324					667.524	7.431.720	
26	HL-06417	Trình Văn Quyết	4.745.000	21	13.319,9	13.758.347	335.578			6	1.095.000				400.000	15.588.925	379.700	71.200	47.500		155.900	55.000		125.025					834.325	14.754.600	
3	32	Tổ thợ lò		1.097	819.599,5	846.577.999	20.648.764	34	8.524.036	431	97.938.166	1.758.000	791.100		31.650.000	1.007.888.065	31.117.600	5.837.700	3.892.100	457.115	9.206.500	4.895.000	1.975.246	14.993.323		9.176.290	8.944.000	4.602.000	95.096.874	912.791.191	
27	HL-05497	Chu Văn Vinh	5.305.000	8	5.039,0	5.204.867	126.951			6	1.224.231				250.000	6.806.049	424.500	79.600	53.100	238.675	68.100	55.000	101.640						1.020.615	5.785.434	
28	HL-06978	Trần Quý Vị	4.636.000	10	6.047,0	6.245.995	152.345	2	356.615	6	1.069.846				250.000	8.074.801	370.900	69.600	46.400		80.700	55.000				224.000		364.000	1.210.600	6.864.201	
29	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	4.636.000	14	9.765,8	10.087.258	246.037			6	1.069.846				500.000	11.903.141	370.900	69.600	46.400		119.000	55.000		504.157		203.000			1.368.057	10.535.084	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương		Cô n g	Lương	Côn g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.305.000	23	10.880,2	11.238.294	274.112			6	1.224.231					12.736.637	424.500	79.600	53.100		127.400	55.000		347.754		304.100	312.000		1.703.454	11.033.183	
33	HL-04186	Phan Văn Tạo	7.704.000	2	1.230,0	1.270.488	30.988			6	1.777.846					3.079.322					30.800	55.000				226.100	104.000		415.900	2.663.422	
34	HL-05844	Vàng Mí Và	4.867.000	7	5.090,0	5.257.546	128.236			6	1.123.154				250.000	6.758.936					67.600	55.000	49.543	170.459					342.602	6.416.334	
35	HL-05994	Trần Văn Chung	4.867.000	3	1.817,0	1.876.810	45.777			6	1.123.154					3.045.741					30.500	55.000		93.374		221.000	182.000		581.874	2.463.867	
36	HL-05999	Phạm Viết Long	4.867.000	1	829,0	856.288	20.886									877.174					8.800	55.000							63.800	813.374	
37	HL-06631	Trần Huy Ban	4.636.000	1	519,0	536.084	13.076			6	1.069.846					1.619.006					16.200	55.000		159.413					230.613	1.388.393	
38	HL-06962	Hà Văn Thọ	4.636.000	1	722,0	745.766	18.190			6	1.069.846					1.833.802					18.300	55.000				196.000			269.300	1.564.502	
39	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	4.636.000	7	4.758,6	4.915.237	119.887									5.035.124					50.400	55.000				208.000	208.000		521.400	4.513.724	
40	HL-00109	Phạm Hữu Quân	7.704.000	3	1.684,0	1.739.432	42.426			1	296.308					2.078.166					20.800								20.800	2.057.366	
41	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	15	13.245,1	13.681.085	333.693			6	1.777.846	293.000			500.000	16.585.624	616.400	115.600	77.100		165.900	55.000		149.690					1.179.690	15.405.934	
42	HL-00297	Trần Văn Khiêm	7.704.000	15	13.268,2	13.704.945	334.275			6	1.777.846	293.000			500.000	16.610.066	616.400	115.600	77.100		166.100	55.000		61.566					1.091.766	15.518.300	
43	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	7.704.000	16	14.273,6	14.743.439	359.605			6	1.777.846	293.000			500.000	17.673.890	616.400	115.600	77.100		176.700	55.000		79.287					1.120.087	16.553.803	
44	HL-00352	Bùi Văn Thành	7.704.000	11	8.714,2	9.001.042	219.543	4	1.185.231	6	1.777.846				250.000	12.433.662	616.400	115.600	77.100		124.300	55.000							988.400	11.445.262	
45	HL-00354	Lê Văn Liêu	6.367.000	13	8.419,4	8.696.539	212.116	4	979.538	6	1.469.308				500.000	11.857.501	509.400	95.600	63.700		118.600	55.000		1.643					843.943	11.013.558	
46	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	7.704.000	17	10.327,9	10.667.860	260.198			6	1.777.846				500.000	13.205.904	616.400	115.600	77.100		132.100	55.000							996.200	12.209.704	
47	HL-00375	Trần Việt Cường	4.982.000	15	9.132,2	9.432.802	230.074			6	1.149.692				400.000	11.212.568	398.600	74.800	49.900		112.100	55.000		191.170					881.570	10.330.998	
48	HL-00392	Mai Văn Tuyên	5.305.000	13	9.872,1	10.197.057	248.715			6	1.224.231				500.000	12.170.003	424.500	79.600	53.100		121.700	55.000	101.640	271.389					1.106.929	11.063.074	
49	HL-00409	Bùi Văn Năm	7.704.000	17	13.566,3	14.012.857	341.786			6	1.777.846				500.000	16.632.489	616.400	115.600	77.100		166.300	55.000		1.377.838		206.000		338.000	2.952.238	13.680.251	
50	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	5.305.000	14	10.533,6	10.880.331	265.381			6	1.224.231				500.000	12.869.943	424.500	79.600	53.100		128.700	55.000		34.642					775.542	12.094.401	
51	HL-00481	Ngô Văn Ba	6.367.000	8	5.995,5	6.192.852	151.049			9	2.203.962				250.000	8.797.863	509.400	95.600	63.700		88.000	55.000				262.500			1.074.200	7.723.663	
52	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	7.704.000	13	10.099,0	10.431.426	254.431			6	1.777.846				500.000	12.963.703	616.400	115.600	77.100		129.600	55.000		226.025					1.219.725	11.743.978	
53	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	7.704.000	12	10.215,5	10.551.709	257.365			6	1.777.846				250.000	12.836.920	616.400	115.600	77.100		128.400	55.000	101.640	181.311					1.275.451	11.561.469	
54	HL-00542	Trần Văn Năng	7.704.000	14	11.764,5	12.151.748	296.392			6	1.777.846	293.000			500.000	15.018.986	616.400	115.600	77.100		150.200	55.000		478.259		241.333		312.000	2.045.892	12.973.094	
55	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	5.305.000	17	9.666,8	9.984.999	243.543			6	1.224.231				500.000	11.952.773	424.500	79.600	53.100		119.500	55.000		1.251.903		241.333		364.000	2.588.936	9.363.837	
56	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	6.367.000	13	11.995,5	12.390.352	302.211	4	979.538	6	1.469.308				500.000	15.641.409	509.400	95.600	63.700		156.400	55.000	101.640	173.075					1.154.815	14.486.594	
57	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	6.367.000	13	10.729,4	11.082.576	270.314			6	1.469.308		351.600		500.000	13.673.798	509.400	95.600	63.700		136.700	55.000							860.400	12.813.398	
58	HL-01097	Trần Văn Văn	6.367.000	17	11.044,0	11.407.532	278.239			6	1.469.308	293.000			500.000	13.948.079	509.400	95.600	63.700		139.500	55.000		61.869					925.069	13.023.010	
59	HL-01157	Phan Văn Thắng	6.367.000	11	9.027,7	9.324.862	227.441	2	489.769	6	1.469.308				250.000	11.761.380	509.400	95.600	63.700		117.600	55.000							841.300	10.920.080	
60	HL-01176	Trần Văn Doanh	5.305.000	9	7.443,0	7.687.999	187.517	3	612.115	6	1.224.231				250.000	9.961.862	424.500	79.600	53.100		99.600	55.000	101.640	80.644					894.084	9.067.778	
61	HL-01212	Vũ Văn Kiên	7.704.000	15	12.928,3	13.353.857	325.712			6	1.777.846	293.000	439.500		500.000	16.689.915	616.400	115.600	77.100		166.900	55.000							1.031.000	15.658.915	
62	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	6.367.000	12	9.639,3	9.956.594	242.850			6	1.469.308				250.000	11.918.752	509.400	95.600	63.700		119.200	55.000	101.640			241.333		312.000	1.497.873	10.420.879	
63	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyên	6.367.000	17	14.168,0	14.634.363	356.945			6	1.469.308				500.000	16.960.616	509.400	95.600	63.700		169.600	55.000		29.659					922.959	16.037.657	
64	HL-01272	Lã Văn Anh	6.367.000	15	12.525,7	12.938.004	315.569			6	1.469.308				500.000	15.222.881	509.400	95.600	63.700		152.200	55.000		223.659					1.099.559	14.123.322	
65	HL-01275	Phạm Văn Duyên	6.367.000	14	12.609,3	13.024.356	317.675			6	1.469.308				500.000	15.311.339	509.400	95.600	63.700		153.100	55.000	101.640	250.549					1.228.989	14.082.350	
66	HL-01281	Phạm Văn Tuất	6.367.000	17	14.168,0	14.634.363	356.945			6	1.469.308				500.000	16.960.616	509.400	95.600	63.700		169.600	55.000							893.300	16.067.316	
67	HL-01358	Võ Thành Chung	6.367.000	16	14.100,9	14.565.055	355.254			6	1.469.308				500.000	16.889.617	509.400	95.600	63.700		168.900	55.000							892.600	15.997.017	
68	HL-01459	Phạm Đức Dương	6.367.000	11	9.561,3	9.876.026	240.885			6	1.469.308				250.000	11.836.219	509.400	95.600	63.700		118.400	55.000	101.640						943.740	10.892.479	
69	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	5.305.000	11	8.927,1	9.220.950	224.907			6	1.224.231				250.000	10.920.088	424.500	79.600	53.100		109.200	55.000		373.745					1.095.145	9.824.943	
70	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	7.704.000	16	9.609,6	9.925.916	242.102			6	1.777.846				500.000	12.445.864	616.400	115.600	77.100		124.500	55.000							988.600	11.457.264	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
71	HL-03121	Trần Văn Hoan	7.704.000	1	658,0	679.659	16.577			1	296.308					992.544					9.900							9.900	982.644		
72	HL-03282	Trần Văn Thương	7.704.000	6	4.827,0	4.985.889	121.610	9	2.666.769	6	1.777.846					9.552.114	616.400	115.600	77.100		95.500	55.000						959.600	8.592.514		
73	HL-03340	Vũ Bá Dân	6.367.000	16	14.309,9	14.780.934	360.520			6	1.469.308				500.000	17.110.762	509.400	95.600	63.700		171.100	55.000						894.800	16.215.962		
74	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	7.704.000	16	14.547,5	15.026.355	366.506			6	1.777.846				500.000	17.670.707	616.400	115.600	77.100		176.700	55.000		118.472				1.159.272	16.511.435		
75	HL-03524	Linh Du Long	6.367.000	13	11.581,9	11.963.138	291.791			6	1.469.308				500.000	14.224.237	509.400	95.600	63.700		142.200	55.000		82.740				948.640	13.275.597		
76	HL-03575	Nguyễn Văn Tạng	7.704.000	17	9.665,7	9.983.863	243.515			6	1.777.846				500.000	12.505.224	616.400	115.600	77.100		125.100	55.000						989.200	11.516.024		
77	HL-03635	Bùi Văn Hưng	6.367.000	12	9.131,9	9.432.440	230.065			6	1.469.308				250.000	11.381.813	509.400	95.600	63.700		113.800	55.000		571.966		238.000		1.647.466	9.734.347		
78	HL-05107	Ngô Văn Quyền	6.367.000	16	9.893,4	10.219.058	249.252			6	1.469.308				500.000	12.437.618	509.400	95.600	63.700		124.400	55.000		176.598				1.024.698	11.412.920		
79	HL-05109	Ngô Văn Quyền	7.704.000	13	8.330,3	8.604.506	209.871			6	1.777.846				500.000	11.092.223	616.400	115.600	77.100		110.900	55.000			351.600			1.326.600	9.765.623		
80	HL-05439	Trần Văn Văn	5.305.000	9	7.189,4	7.426.000	181.127			6	1.224.231				250.000	9.081.358	424.500	79.600	53.100		90.800	55.000						703.000	8.378.358		
81	HL-05442	Phạm Văn Vinh	4.867.000	15	12.793,0	13.214.103	322.303								500.000	14.036.406	389.400	73.100	48.700	218.440	140.400	55.000						925.040	13.111.366		
82	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	15	11.682,0	12.066.533	294.313	2	489.769	6	1.469.308				500.000	14.819.923	509.400	95.600	63.700		148.200	55.000						871.900	13.948.023		
83	HL-05621	Trần Văn Ban	5.305.000	2	1.514,0	1.563.836	38.143									1.601.979					16.000							16.000	1.585.979		
84	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	5.305.000	15	13.107,2	13.538.594	330.218			6	1.224.231				500.000	15.593.043	424.500	79.600	53.100		155.900	55.000		1.244.236		277.000		416.000	2.705.336	12.887.707	
85	HL-05921	Đỗ Văn Hiền	5.305.000	15	12.169,3	12.569.873	306.590	2	408.077	6	1.224.231				500.000	15.008.771	424.500	79.600	53.100		150.100	55.000						762.300	14.246.471		
86	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	5.305.000	14	12.056,1	12.452.947	303.738			6	1.224.231				500.000	14.480.916	424.500	79.600	53.100		144.800	55.000		287.258				1.044.258	13.436.658		
87	HL-05989	Phạm Văn Luyện	5.305.000	17	13.404,6	13.845.835	337.712			6	1.224.231				500.000	15.907.778	424.500	79.600	53.100		159.100	55.000		93.819				865.119	15.042.659		
88	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	5.305.000	17	14.997,4	15.491.065	377.840			6	1.224.231				500.000	17.593.136	424.500	79.600	53.100		175.900	55.000						788.100	16.805.036		
89	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	4.636.000	15	12.783,1	13.203.877	322.054			6	1.069.846				500.000	15.095.777	370.900	69.600	46.400		151.000	55.000		683.205		277.000		442.000	2.095.105	13.000.672	
90	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	16	13.433,2	13.875.376	338.432			6	1.123.154				500.000	15.836.962	389.400	73.100	48.700		158.400	55.000				274.333	416.000	1.414.933	14.422.029		
91	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	4.636.000	11	9.256,8	9.561.503	233.213	2	356.615	6	1.069.846				250.000	11.471.177	370.900	69.600	46.400		114.700	55.000		232.958				889.558	10.581.619		
92	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	17	13.796,2	14.250.325	347.578			6	1.069.846				500.000	16.167.749	370.900	69.600	46.400		161.700	55.000				264.333		390.000	1.357.933	14.809.816	
93	HL-06617	Vũ Văn Thuận	4.636.000	16	12.701,7	13.119.798	320.003			6	1.069.846				500.000	15.009.647	370.900	69.600	46.400		150.100	55.000				188.000		442.000	1.322.000	13.687.647	
94	HL-06685	Ma Duy Nhất	4.636.000	11	7.921,2	8.181.940	199.565			6	1.069.846				250.000	9.701.351	370.900	69.600	46.400		97.000	55.000						638.900	9.062.451		
95	HL-06809	Cao Văn Thắng	4.636.000	14	10.798,7	11.154.157	272.059			6	1.069.846				500.000	12.996.062	370.900	69.600	46.400		130.000	55.000				252.325	338.000		1.262.225	11.733.837	
96	HL-06892	Kha Văn Vọng	4.636.000	12	9.136,1	9.436.778	230.171			6	1.069.846				250.000	10.986.795	370.900	69.600	46.400		109.900	55.000	101.640			234.000	546.000		1.533.440	9.453.355	
97	HL-06970	Phạm Viết Điều	4.636.000	12	9.189,6	9.492.091	231.520			6	1.069.846				250.000	11.043.457	370.900	69.600	46.400		110.400	55.000	49.543	404.379		393.000		546.000	2.045.222	8.998.235	
98	HL-06976	Trần Văn Tuấn	4.636.000	12	10.674,3	11.025.662	268.925			6	1.069.846				250.000	12.614.433	370.900	69.600	46.400		126.100	55.000	101.640	2.400.763				3.170.403	9.444.030		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N			
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ	
110	HS19-371	Phạm Văn Thanh		8	3.848,0	3.974.663	96.945								250.000	4.321.608						55.000	101.640			186.000	702.000		1.044.640	3.276.968		
111	HS19-372	Nguyễn Văn Đức		11	5.435,0	5.613.902	136.928								250.000	6.000.830						55.000				186.000	260.000		501.000	5.499.830		
112	HS19-373	Vũ A Sáu		1	500,0	516.458	12.597									529.055						55.000				204.000	104.000		363.000	166.055		
113	HS19-374	Ngô Văn Lành		9	4.330,0	4.472.529	109.089								250.000	4.831.618						55.000	101.640			204.000	338.000		698.640	4.132.978		
114	HS19-375	Lê Minh Dân		14	7.572,4	7.821.658	190.777								500.000	8.512.435						55.000	101.640			186.000	442.000		784.640	7.727.795		
115	HS19-376	Triệu Văn Hoàng		9	4.572,0	4.722.495	115.186								250.000	5.087.681						55.000				204.000	468.000		727.000	4.360.681		
116	HS19-377	Đinh Văn Nhường		10	4.987,0	5.151.155	125.641								250.000	5.526.796						55.000				186.000	468.000		709.000	4.817.796		
117	TV19-369	Lê Văn Dương	4.636.000	12	10.168,2	10.502.903	256.175				6	909.369			250.000	11.918.447					119.200	55.000				196.000			370.200	11.548.247		
118	TV19-370	Lê Văn Hưng	4.636.000	15	10.844,9	11.201.881	273.225				6	909.369			500.000	12.884.475					128.800	55.000				196.000	416.000		795.800	12.088.675		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		32	7.790,2	8.046.627	196.264				12	2.123.539			63.344		10.429.774	736.300	138.100	92.100		104.300	110.000			400.000				1.580.800	8.848.974	
119	HL-00813	Cù Thị Huyền	4.377.000	15	4.125,0	4.260.781	103.924				6	1.010.077			35.507		5.410.289	350.200	65.700	43.800		54.100	55.000			200.000				768.800	4.641.489	
120	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	4.825.000	17	3.665,2	3.785.846	92.340				6	1.113.462			27.837		5.019.485	386.100	72.400	48.300		50.200	55.000			200.000				812.000	4.207.485	
Tổng cộng				1.621	1.112.910,0	1.163.592.000	33.382.000	36	8.920.498	599	132.331.783	2.637.000	1.084.100	168.109	38.300.000	1.380.415.490	43.042.000	8.074.500	5.384.500	457.115	12.931.700	6.435.000	1.975.246	19.855.367	400.000	10.029.390	9.230.000	4.602.000	122.416.818	1.257.998.672		

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng